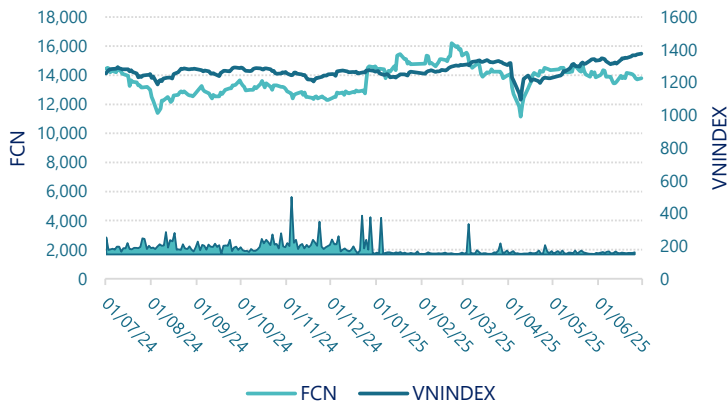




CTCP FECON (HSX: FCN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	13,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,150
SL cổ phiếu LH	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,280,205
% sở hữu nước ngoài	32.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,173
P/E	107.3
EPS	129

DT thuần

Q2/25

1,326

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 505 | 61.5%

YoY: ▲ 510 | 62.5%

LN sau thuế

Q2/25

16.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.0 | 1428%

YoY: ▲ 15.3 | 2160%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

6.9%

+/- YoY: ▲ 1.8%

DT thuần

6T 2025

2,147

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 719 | 50.4%

LN sau thuế

6T 2025

17.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.8 | 1166%

ROE

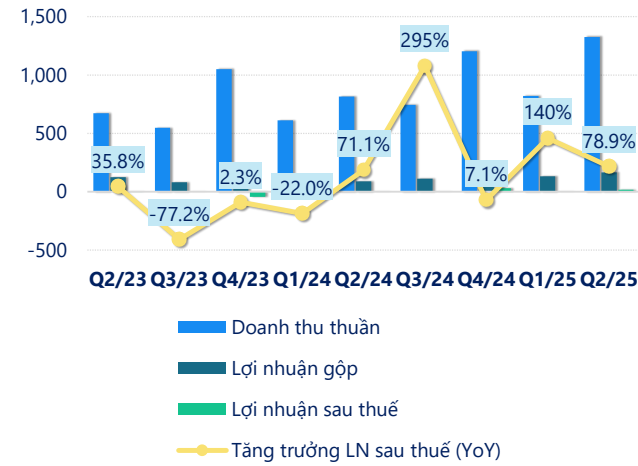
Q2/25

0.6%

+/- YoY: ▲ 1.5%

tỷ VNĐ

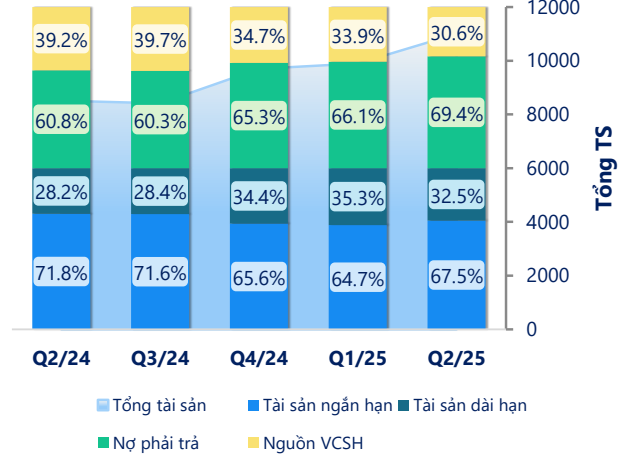
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

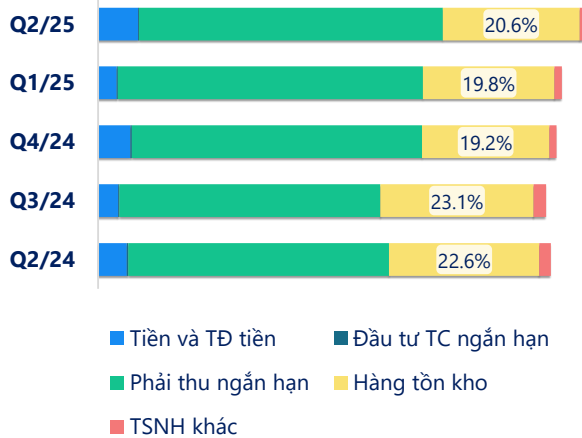
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



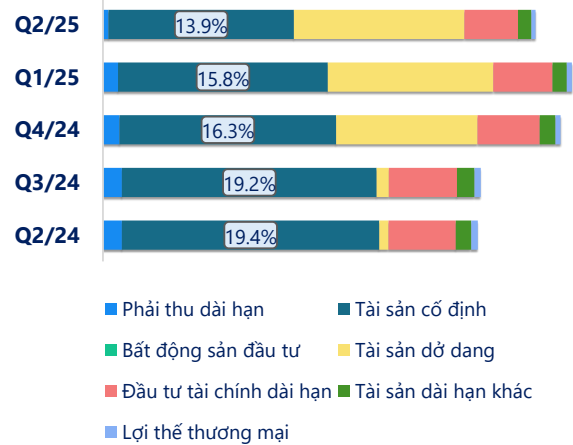
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

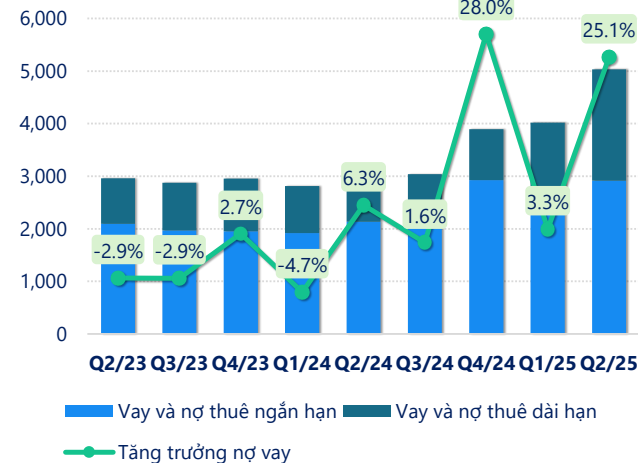
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

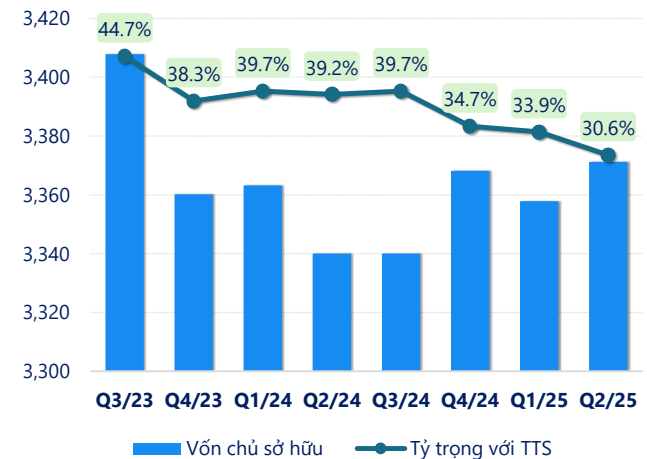
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

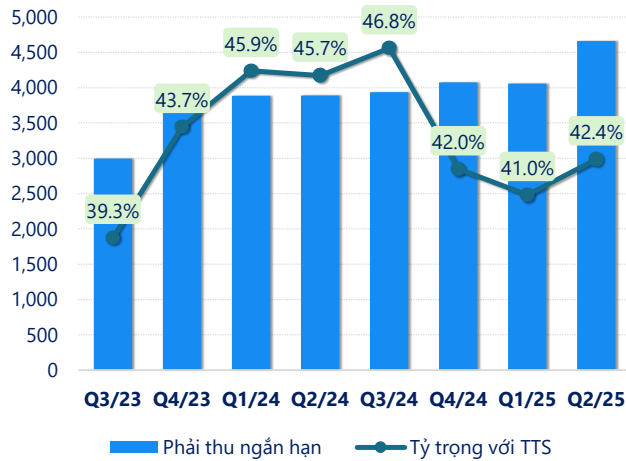
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



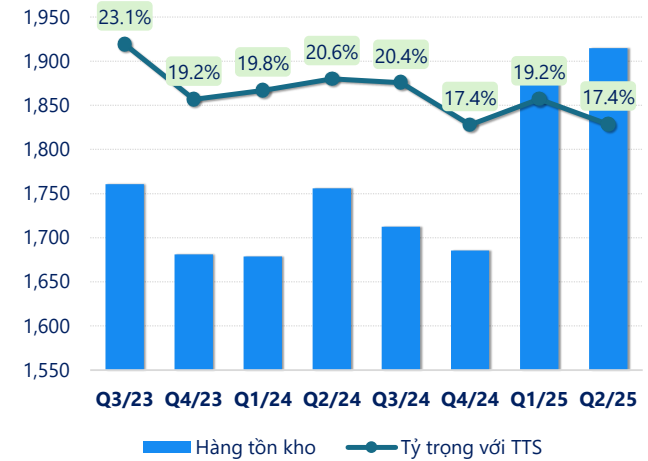
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


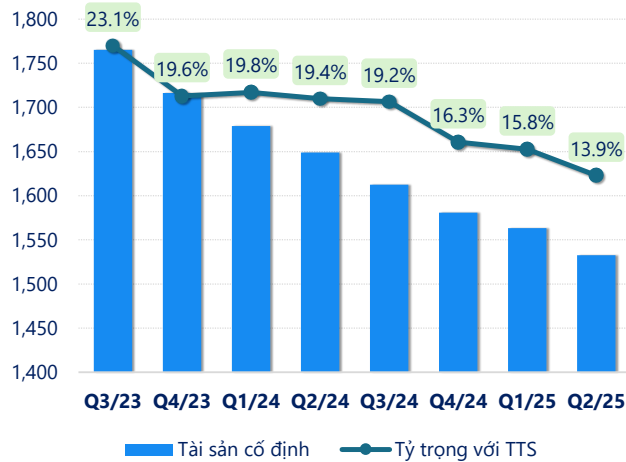
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


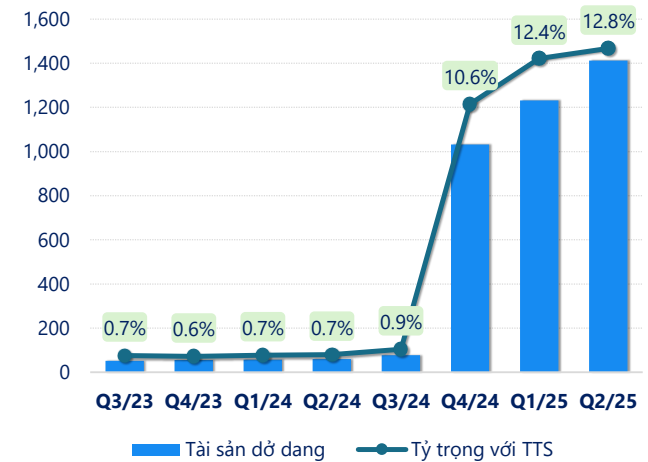
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

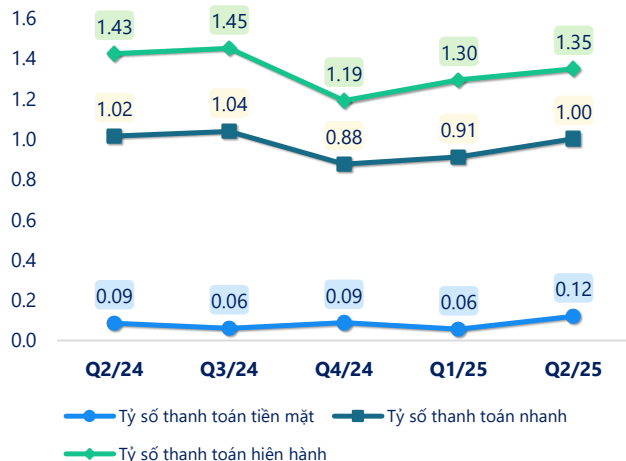
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

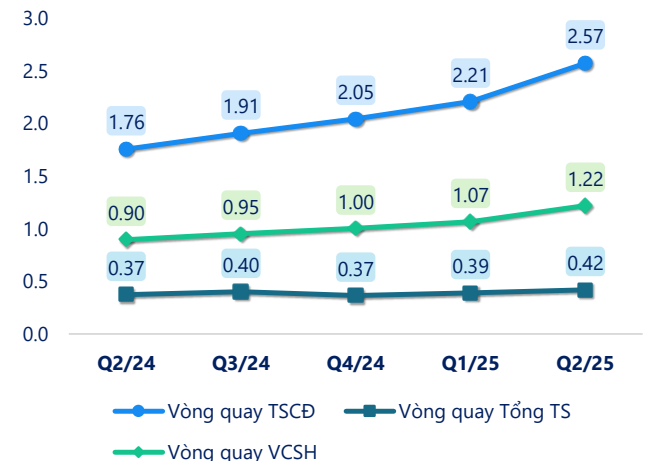
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	8,517	8,413	9,704	9,905	11,003
Tài sản ngắn hạn	6,116	6,021	6,364	6,411	7,423
Tiền và tương đương tiền	370	254	473	279	662
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.4	19.3	28.3	28.2	25.3
Phải thu ngắn hạn	3,891	3,935	4,073	4,056	4,661
Hàng tồn kho	1,756	1,712	1,685	1,900	1,915
Tài sản ngắn hạn khác	86.1	101	104	148	159
Tài sản dài hạn	2,401	2,392	3,341	3,493	3,581
Phải thu dài hạn	122	120	122	113	46.8
Tài sản cố định	1,649	1,613	1,581	1,563	1,533
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	59.7	76.9	1,033	1,232	1,413
Đầu tư tài chính dài hạn	431	431	453	442	442
Tài sản dài hạn khác	98.0	112	115	107	112
Lợi thế thương mại	41.7	39.9	38.1	36.3	34.5
Nợ phải trả	5,177	5,073	6,336	6,547	7,632
Nợ ngắn hạn	4,290	4,148	5,339	4,949	5,496
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,135	2,144	2,923	2,450	2,914
Phải trả người bán ngắn hạn	926	829	799	903	949
Nợ dài hạn	887	925	998	1,598	2,136
Vay và nợ thuê dài hạn	858	896	969	1,571	2,115
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,340	3,340	3,368	3,358	3,371
Vốn chủ sở hữu	3,340	3,340	3,368	3,358	3,371
Vốn điều lệ	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)